

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	14,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	3.5%	-15.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.10
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Nguy hiểm

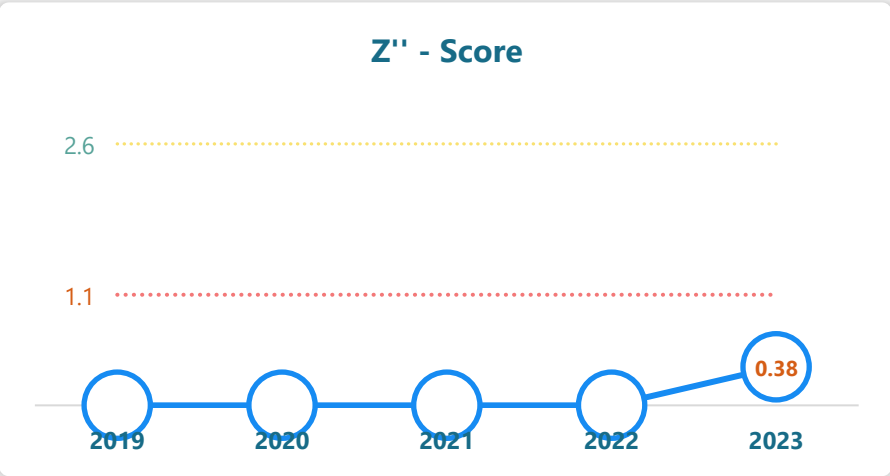
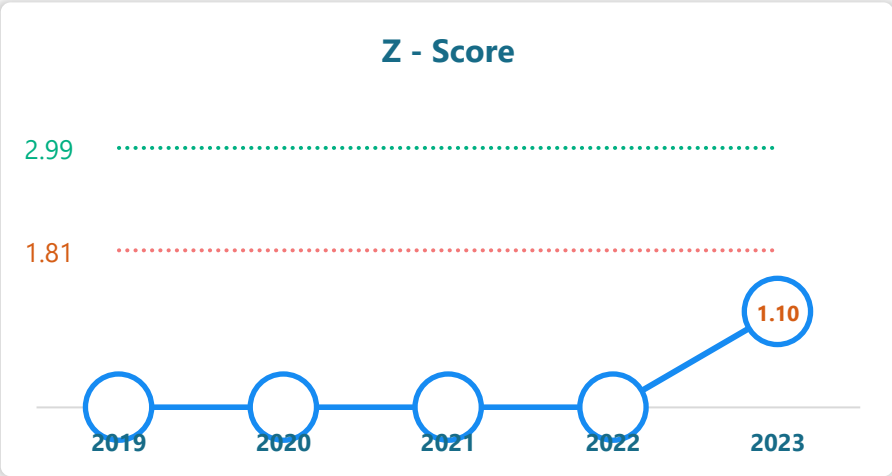
Hệ số nguy cơ phá sản	0.38
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa3)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
4,142		▼ 738
tỷ VNĐ		▼ 15.1%

LN sau thuế	2023	YoY
-951		▼ 1,225
tỷ VNĐ		▼ 448%

ROE	2023	+/- YoY
-37.8%		▼ 48.2%

ROA	2023	+/- YoY
-20.6%		▼ 26.8%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 4.65 > 2.99**, cho thấy **NBW** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

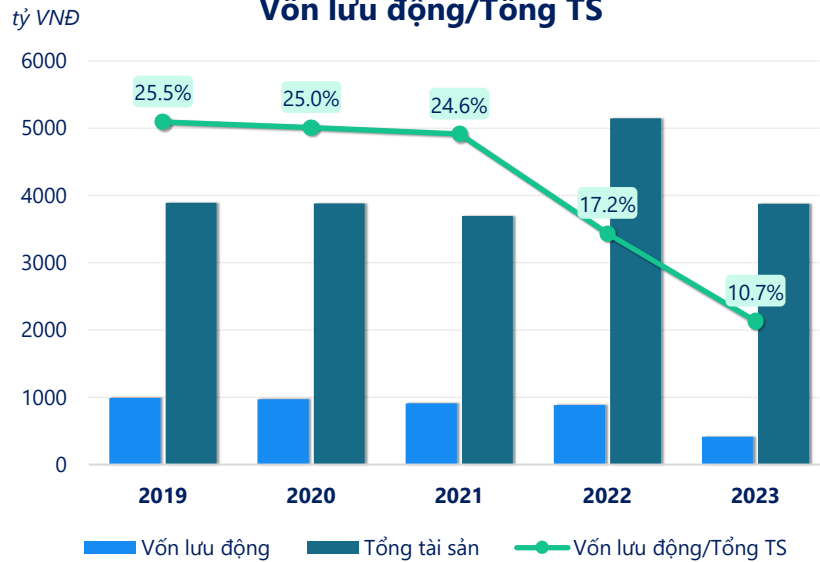
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NBW** năm **2023** đạt **3.39**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **NBW** ghi nhận doanh thu thuần **888.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **25.33** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.15%** và **tăng 22.0%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Tập đoàn Nova Consumer (UPCOM: NCG)

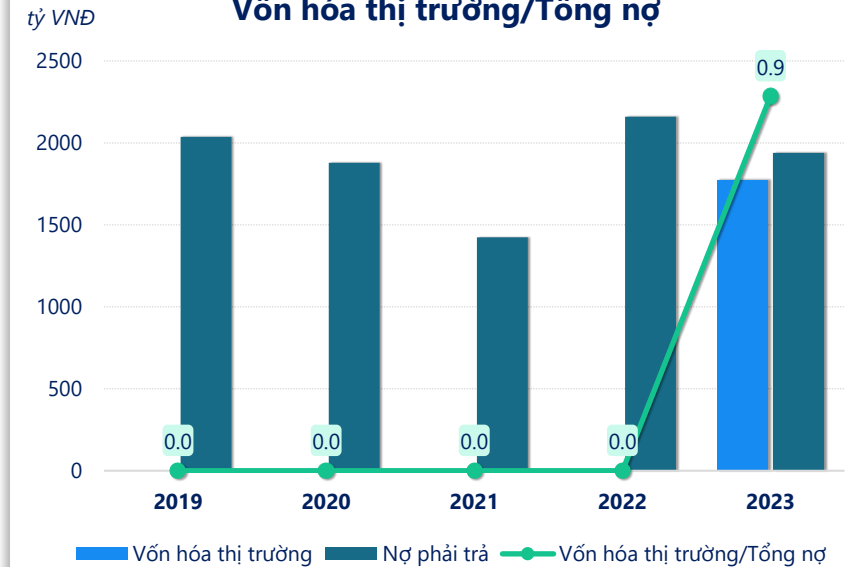
Vốn lưu động/Tổng TS



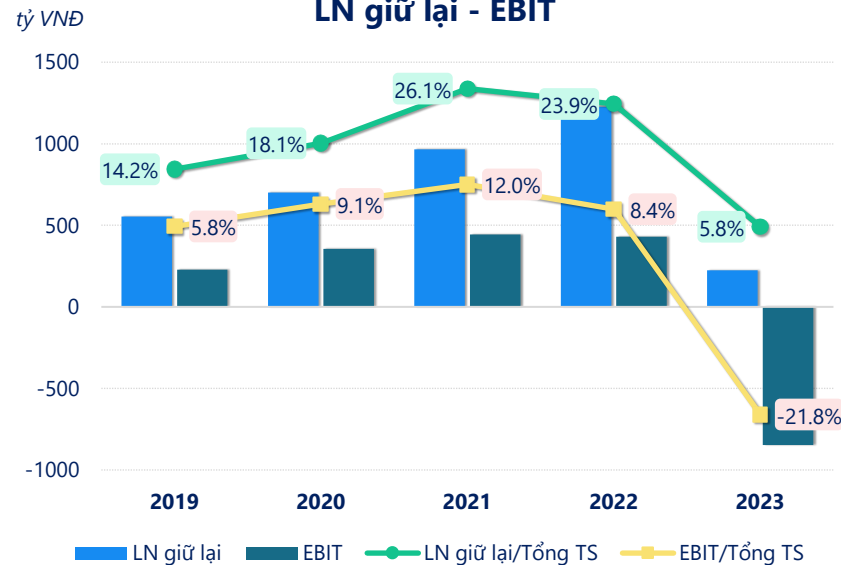
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.97, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

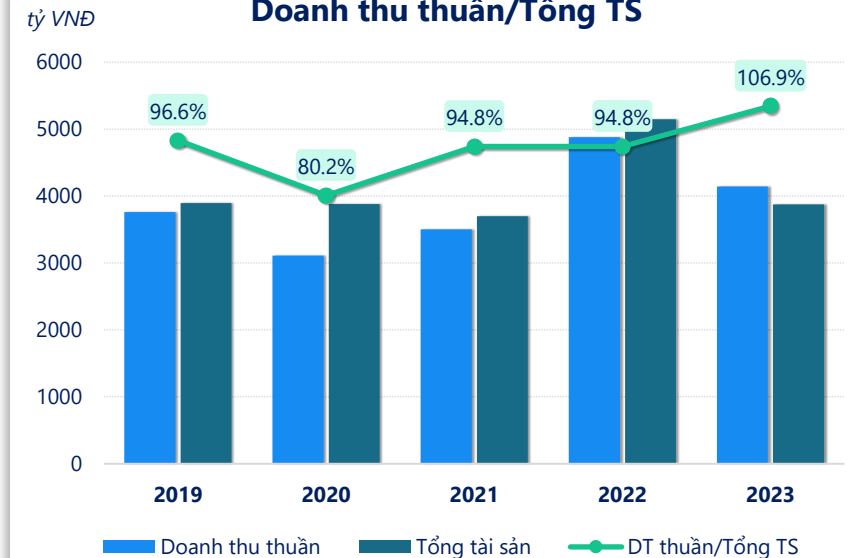


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,590	5,147	-10.8%
Tài sản ngắn hạn	2,432	2,551	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	295	177	66.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.2	33.7	-22.3%
Phải thu ngắn hạn	1,324	1,465	-9.6%
Hàng tồn kho	748	824	-9.1%
Tài sản ngắn hạn khác	38.3	51.0	-24.9%
Tài sản dài hạn	2,158	2,597	-16.9%
Phải thu dài hạn	627	692	-9.4%
Tài sản cố định	964	1,142	-15.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	83.7	160	-47.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	165	156	5.8%
Tài sản dài hạn khác	226	248	-9.0%
Lợi thế thương mại	92.3	198	-53.3%
Nợ phải trả	1,946	2,160	-9.9%
Nợ ngắn hạn	1,647	1,666	-1.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,146	1,030	11.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	359	459	-21.7%
Nợ dài hạn	299	494	-39.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	235	387	-39.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,644	2,987	-11.5%
Vốn chủ sở hữu	2,644	2,987	-11.5%
Vốn điều lệ	1,198	1,198	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,762	3,112	3,504	4,880	4,142
Giá vốn hàng bán	3,187	2,441	2,997	4,366	3,743
Lợi nhuận gộp	575	671	507	514	399
Doanh thu HĐTC	85.4	64.4	293	264	56.1
Chi phí TC	146	119	100	114	171
Chi phí lãi vay	126	96.4	80.8	75.8	102
LN trong công ty LKLD	-24.1	9.38	27.7	30.3	28.5
Chi phí bán hàng	198	150	153	188	183
Chi phí QLDN	201	207	205	194	1,041
LN thuần từ HĐKD	91.4	269	370	312	-910
Lợi nhuận khác	10.1	-10.0	-6.70	43.0	-37.8
LN trước thuế	101	259	363	355	-948
Lợi nhuận sau thuế	67.0	185	318	274	-951
LNST của CĐ cty mẹ	51.0	178	300	274	-930

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	462	-54.2	-384	61.7	10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-147	11.6	812	-1,078	215
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-239	29.9	-405	936	-108
Tiền đầu kỳ	172	248	235	257	177
Lưu chuyển tiền thuần	75.5	-12.7	22.3	-80.2	118
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.01	0.00	-0.09	0.00
Tiền cuối kỳ	248	235	257	177	295